

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐM XÂY DỰNG YÊN HƯNG

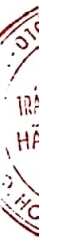
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

M.S.C.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hợi	Thành viên	
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên	
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/06/2022)
Ông Ngô Hải Nguyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/06/2022)

Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Chí Thanh	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Kiểm soát viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng

Địa chỉ: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Giám đốc
M.S.D.N: 5700475745
CÔNG TY
CỔ PHẦN
GỐM XÂY DỰNG
- YÊN HƯNG
TX. QUẢNG YÊN - T. QUẢNG NINH



Nguyễn Chí Thanh
Quảng Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2023



Số: 150223.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như Công ty đã nêu tại thuyết minh số 1, tại ngày 31/12/2022 nợ phải trả ngắn hạn 57,69 tỷ VND lớn gấp 7,01 lần tài sản ngắn hạn, tổng nợ phải trả 61,19 tỷ VND lớn gấp 6,1 lần Vốn điều lệ. Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 40,75 tỷ VND (trong đó, nợ thuế quá hạn 4,2 tỷ VND dẫn đến việc Công ty bị cưỡng chế hóa đơn). Lỗ lũy kế là 39,59 tỷ VND, lớn gấp 3,9 lần Vốn điều lệ, dẫn đến vốn chủ sở hữu âm 19,1 tỷ VND. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong năm 2022 âm 3,24 tỷ VND dẫn đến không còn nguồn lực tài chính để mua nguyên vật liệu để sản xuất cùng với nhiều yếu tố khó khăn khác nên Công ty đã phải ra quyết định dừng sản xuất từ đầu tháng 12/2022. Các sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty vẫn lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3363-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.232.904.073	9.135.287.306
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	270.973	148.851.119
111	1. Tiền		270.973	148.851.119
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.241.349.829	3.307.903.689
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	174.642.786	257.899.680
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.316.149.860	85.190.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.265.055.466	2.964.814.009
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(514.498.283)	-
140	III. Hàng tồn kho	7	3.943.178.501	5.678.532.498
141	1. Hàng tồn kho		7.449.188.246	7.830.086.259
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.506.009.745)	(2.151.553.761)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		48.104.770	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	48.104.770	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.855.005.813	36.564.522.706
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		432.546.959	387.469.524
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	432.546.959	387.469.524
220	II. Tài sản cố định		29.690.767.482	33.707.309.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	29.690.767.482	33.707.309.214
222	- Nguyên giá		75.230.230.812	75.230.230.812
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.539.463.330)	(41.522.921.598)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.731.691.372	2.469.743.968
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.731.691.372	2.469.743.968
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.087.909.886	45.699.810.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61.195.108.158	53.373.487.345
310	I. Nợ ngắn hạn		57.692.458.029	49.074.987.345
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	13.333.537.201	12.744.382.950
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	351.181.389	346.600.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.516.450.646	3.490.691.710
314	4. Phải trả người lao động		2.213.772.150	2.353.774.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	970.319.475	1.154.674.524
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.961.417.910	6.529.796.316
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	16	26.396.988.258	22.506.275.945
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(51.209.000)	(51.209.000)
330	II. Nợ dài hạn		3.502.650.129	4.298.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	20.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	16	3.482.650.129	4.278.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(19.107.198.272)	(7.673.677.333)
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	(19.107.198.272)	(7.673.677.333)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.234.507.003	9.234.507.003
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(39.595.538.875)	(28.162.017.936)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(28.162.017.936)	(21.032.802.023)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(11.433.520.939)	(7.129.215.913)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.087.909.886	45.699.810.012

Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	30.573.828.828	32.584.251.906
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.573.828.828	32.584.251.906
11	3. Giá vốn hàng bán	20	33.277.862.443	32.556.703.686
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.704.033.615)	27.548.220
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	64.102	104.084
22	6. Chi phí tài chính	22	3.081.553.157	3.003.472.225
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.081.553.157	3.003.472.225
25	7. Chi phí bán hàng	23	1.691.504.729	1.741.741.201
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.034.254.366	2.149.689.975
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.511.281.765)	(6.867.251.097)
31	10. Thu nhập khác		-	1
32	11. Chi phí khác	25	922.239.174	261.964.817
40	12. Lợi nhuận khác		(922.239.174)	(261.964.816)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.433.520.939)	(7.129.215.913)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	26	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(11.433.520.939)</u>	<u>(7.129.215.913)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(11.435)	(7.130)

Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.433.520.939)	(7.129.215.913)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.966.985.054	7.597.637.749
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		4.016.541.732	4.041.204.720
03	- Các khoản dự phòng		1.868.954.267	553.064.888
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.102)	(104.084)
06	- Chi phí lãi vay		3.081.553.157	3.003.472.225
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.466.535.885)	468.421.836
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.493.021.858)	674.292.663
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		380.898.013	(609.119.296)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		3.512.488.326	2.621.871.591
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.310.052.174)	(952.713.287)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.867.283.112)	(925.891.692)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.243.506.690)	1.276.861.815
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(1.229.889.477)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		64.102	104.084
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		64.102	(1.229.785.393)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.959.493.192	5.595.510.516
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.864.630.750)	(5.740.492.171)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.094.862.442	(144.981.655)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(148.580.146)	(97.905.233)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		148.851.119	246.756.352
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	270.973	148.851.119

Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Chí Thanh
Kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND/Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 89 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 119 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước tiếp tục gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Trong đó, giá cả các yếu tố đầu vào, đặc biệt là giá than tăng mạnh là yếu tố tác động tiêu cực nhất đến hoạt động của Công ty. Cùng với đó, những khó khăn của nền kinh tế nói chung trong các tháng cuối năm đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm, khó khăn trong việc huy động vốn bên ngoài để tiếp tục duy trì dòng tiền do hoạt động cho vay bị thắt chặt. Những tác động bất lợi từ các yếu tố trên là nguyên nhân chính gây lỗ cho kết quả kinh doanh năm 2022.

Tại ngày 31/12/2022, nợ phải trả ngắn hạn 57,69 tỷ VND lớn gấp 7,01 lần tài sản ngắn hạn, tổng nợ phải trả 61,19 tỷ VND lớn gấp 6,1 lần Vốn điều lệ. Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 40,75 tỷ VND (trong đó nợ thuế quá hạn 4,2 tỷ VND dẫn đến bị cưỡng chế hóa đơn). Lỗ lũy kế là 39,59 tỷ VND, lớn gấp 3,9 lần Vốn điều lệ, dẫn đến vốn chủ sở hữu âm 19,1 tỷ VND. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong năm 2022 âm 3,24 tỷ VND. Công ty phải dừng toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh từ ngày 01/12/2022 do không còn tài chính để tiếp tục sản xuất. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty nhận định rằng thị trường gạch ngói đang có chiều hướng tốt hơn, nhiều công trình xây dựng bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19 đã tiếp tục được khởi công lại, đặc biệt là trên địa bàn thị xã Quảng Yên đang được quy hoạch nhiều dự án bất động sản và khu công nghiệp. Cùng với đó, hiện Tổng Công ty Viglacera – CTCP là cổ đông lớn của Công ty đã có những động thái hỗ trợ bằng các hợp đồng tiêu thụ gạch vào các công trình, dự án của Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Ngoài ra, Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào đề án đã lập nhằm tái cơ cấu hoạt động sản xuất, kinh doanh để tăng dần doanh thu, lợi nhuận, giảm lỗ lũy kế và khả năng có thể huy động vốn để thanh toán được các khoản nợ đến hạn và quá hạn, thúc thúc bán hàng tồn kho, đề xuất các phương án cho thuê tài sản hiện có để có dòng tiền tiếp tục hoạt động sản xuất trở lại vào quý 2 năm 2023. Vì vậy, báo cáo tài chính năm 2022 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mô.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	245.887	80.457.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.086	68.393.418
	<u>270.973</u>	<u>148.851.119</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Hoàng Bắc Phong	168.163.786	-	195.100.620	-
Bùi Đức Lập	-	-	50.029.760	-
Đối tượng khác	6.479.000	-	12.769.300	-
	174.642.786	-	257.899.680	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương Mại Thiên Tân HD	2.150.000.000	-	-	-
Nhà cung cấp khác	166.149.860	-	85.190.000	-
	2.316.149.860	-	85.190.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền tạm ứng	673.138.513	(431.578.523)	1.373.569.980	-
Phải thu khác	1.591.916.953	(82.919.760)	1.591.244.029	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dây chuyền Lò nung Tuynel	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn khác	162.797.598	(82.919.760)	162.797.598	-
- Các khoản phải thu khác	10.672.924	-	10.000.000	-
	2.265.055.466	(514.498.283)	2.964.814.009	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	432.546.959	-	387.469.524	-
	432.546.959	-	387.469.524	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.008.538.210	-	1.108.723.208	-
Công cụ, dụng cụ	57.850.400	-	42.065.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	-	-	317.086.501	-
Thành phẩm	6.382.799.636	(3.506.009.745)	6.362.211.150	(2.151.553.761)
	<u>7.449.188.246</u>	<u>(3.506.009.745)</u>	<u>7.830.086.259</u>	<u>(2.151.553.761)</u>

Toàn bộ hàng tồn kho cuối kỳ đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	36.648.769.625	33.039.831.716	5.509.656.889	31.972.582	75.230.230.812
Số dư đầu kỳ	36.648.769.625	33.039.831.716	5.509.656.889	31.972.582	75.230.230.812
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.801.591.557	18.179.700.570	5.509.656.889	31.972.582	41.522.921.598
- Khấu hao trong kỳ	1.499.254.416	2.517.287.316	-	-	4.016.541.732
Số dư cuối kỳ	19.300.845.973	20.696.987.886	5.509.656.889	31.972.582	45.539.463.330
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	18.847.178.068	14.860.131.146	-	-	33.707.309.214
Tại ngày cuối kỳ	17.347.923.652	12.342.843.830	-	-	29.690.767.482

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.233.275.105 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.273.606.961 VND.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	48.104.770	-
	48.104.770	-
b) Dài hạn		
Chi phí ban đầu cho Mỏ sét Sông Khoai ⁽ⁱ⁾	3.191.405.145	2.407.387.516
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	470.598.163	-
Các khoản khác	69.688.064	62.356.452
	3.731.691.372	2.469.743.968

⁽ⁱ⁾ Chi phí cấp quyền khai thác và đền bù giải phóng mặt bằng của Mỏ sét Sông Khoai được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản lượng khai thác thực tế trên trữ lượng dự kiến khai thác của mỏ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	878.656.213	878.656.213	878.656.213	878.656.213
Bên khác	12.454.880.988	12.454.880.988	11.865.726.737	11.865.726.737
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
Công ty TNHH Thăng Long - Yên Hưng	2.199.767.342	2.199.767.342	1.416.003.426	1.416.003.426
Công ty TNHH MTV Xuân An Bình	95.261.140	95.261.140	95.261.140	95.261.140
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Đông Bắc Hải Dương	2.237.576.995	2.237.576.995	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.574.738.995	1.574.738.995	-	-
	5.004.568.914	5.004.568.914	9.011.494.569	9.011.494.569
	13.333.537.201	13.333.537.201	12.744.382.950	12.744.382.950

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội (i)	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc	2.199.767.342	2.199.767.342	1.416.003.426	1.416.003.426
Các đối tượng khác	2.487.906.902	2.487.906.902	1.934.480.500	1.934.480.500
	6.030.641.846	6.030.641.846	4.693.451.528	4.693.451.528

⁽ⁱ⁾ Phải trả liên quan đến Dự án đầu tư dây chuyền lò nung Tuynel, Công ty giữ lại chưa thanh toán đảm bảo nhà thầu xuất hóa đơn để Công ty đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. (Thuyết minh số 6).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.363.267.794	705.499.366	265.810.422	-	1.802.956.738
Thuế thu nhập cá nhân	-	72.554.822	93.997.616	42.179.821	-	124.372.617
Thuế tài nguyên	-	805.365.980	-	-	-	805.365.980
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	219.355.441	308.198.977	-	-	527.554.418
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	9.364.290	18.754.444	2.000.000	-	26.118.734
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.020.783.383	907.005.908	697.707.132	-	1.230.082.159
	-	3.490.691.710	2.033.456.311	1.007.697.375	-	4.516.450.646

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại ngày 31/12/2022, số nợ thuế quá hạn của Công ty là 4.205.670.287 VND.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phạm Thị Hồng Minh	-	140.000.000
Lương Thanh Hải	202.375.000	-
Người mua trả trước khác	148.806.389	206.600.700
	351.181.389	346.600.700

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	287.126.325	701.499.124
Chi phí đào, dón đất nguyên liệu	586.835.880	403.175.400
Chi phí phải trả khác	96.357.270	50.000.000
	970.319.475	1.154.674.524

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	402.251.914	295.401.994
Bảo hiểm xã hội	4.723.314.259	3.206.846.840
Bảo hiểm y tế	64.315.821	25.885.440
Bảo hiểm thất nghiệp	36.590.659	77.069.243
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.734.945.257	2.924.592.799
- Chi phí lãi vay	3.415.413.501	1.786.770.657
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	734.365.462	734.365.462
- Phải trả, phải nộp khác	585.166.294	403.456.680
	9.961.417.910	6.529.796.316
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bảo hiểm xã hội	4.172.641.211	2.998.729.080
Chi phí lãi vay	3.415.413.501	1.786.770.657
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)	734.365.462	734.365.462
	8.322.420.174	5.519.865.199
d) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	734.365.462	734.365.462
	734.365.462	734.365.462

(i) Là khoản nợ Tổng Công ty Viglacera chưa thu nhằm hỗ trợ nguồn tiền cho Công ty trong giai đoạn khó khăn.

16. VAY VÀ NỢ

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	14.194.453.981	14.194.453.981	8.161.314.741	4.304.937.750	18.050.830.972	18.050.830.972
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (1)	7.570.720.541	7.570.720.541	-	-	7.570.720.541	7.570.720.541
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	2.142.005.912	2.142.005.912	-	50.000.000	2.092.005.912	2.092.005.912
- Vay cá nhân (3)	4.481.727.528	4.481.727.528	8.161.314.741	4.254.937.750	8.388.104.519	8.388.104.519
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.311.821.964	8.311.821.964	2.594.028.322	2.559.693.000	8.346.157.286	8.346.157.286
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4)	2.515.640.653	2.515.640.653	-	1.910.000.000	605.640.653	605.640.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	722.402.239	722.402.239	96.200.000	-	818.602.239	818.602.239
- Vay cá nhân (6)	5.073.779.072	5.073.779.072	2.497.828.322	649.693.000	6.921.914.394	6.921.914.394
	22.506.275.945	22.506.275.945	10.755.343.063	6.864.630.750	26.396.988.258	26.396.988.258

16. VAY VÀ NỢ

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4)	2.515.640.653	2.515.640.653	-	1.910.000.000	605.640.653	605.640.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	818.602.239	818.602.239	-	-	818.602.239	818.602.239
- Vay cá nhân (6)	9.256.079.072	9.256.079.072	1.798.178.451	649.693.000	10.404.564.523	10.404.564.523
	<u>12.590.321.964</u>	<u>12.590.321.964</u>	<u>1.798.178.451</u>	<u>2.559.693.000</u>	<u>11.828.807.415</u>	<u>11.828.807.415</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.311.821.964)	(8.311.821.964)	(2.594.028.322)	(2.559.693.000)	(8.346.157.286)	(8.346.157.286)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>4.278.500.000</u>	<u>4.278.500.000</u>			<u>3.482.650.129</u>	<u>3.482.650.129</u>

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay		1.722.150.130	126.502.289	1.400.000.000	227.106.850
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	1.722.150.130	126.502.289	1.400.000.000	227.106.850
		<u>1.722.150.130</u>	<u>126.502.289</u>	<u>1.400.000.000</u>	<u>227.106.850</u>

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	22.193.679.199	3.415.413.501	12.564.369.345	1.786.770.657
	<u>22.193.679.199</u>	<u>3.415.413.501</u>	<u>12.564.369.345</u>	<u>1.786.770.657</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 17/2019/HĐCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 29/03/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 13.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/04/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5 %/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã ký;
- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là: 7.570.720.541 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 20/09/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại từng thời điểm;
- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là: 2.092.005.912 VND

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 với thời hạn 06 tháng, lãi suất là 10,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2022 là 8.388.104.519 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;

- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là: 605.640.653 VND.

⁽⁵⁾ Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HĐQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Gốm Xây dựng Yên Hưng.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là: 818.602.239 VND

⁽⁶⁾ Các khoản vay cá nhân dài hạn tại ngày 31/12/2022 với thời hạn 24 tháng, lãi suất là 11,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân dài hạn tại thời điểm 31/12/2022 là 10.404.564.523 VND, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 6.921.914.394 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(21.032.802.023)	(544.461.420)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(7.129.215.913)	(7.129.215.913)
Số dư cuối kỳ trước	<u>10.000.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>(950.000)</u>	<u>9.234.507.003</u>	<u>1.154.783.600</u>	<u>(28.162.017.936)</u>	<u>(7.673.677.333)</u>
Số dư đầu kỳ này	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(28.162.017.936)	(7.673.677.333)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(11.433.520.939)	(11.433.520.939)
Số dư cuối kỳ này	<u>10.000.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>(950.000)</u>	<u>9.234.507.003</u>	<u>1.154.783.600</u>	<u>(39.595.538.875)</u>	<u>(19.107.198.272)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Các cổ đông khác	7.399.050.000	73,99%	7.399.050.000	73,99%
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
	10.000.000.000	100%	10.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- Cổ phiếu phổ thông	95	95
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	9.234.507.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	10.389.290.603	10.389.290.603

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m2)	Mục đích	Thời hạn
1	304/HĐTĐ ngày 13/06/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	90.018,9	Sản xuất gạch	30 năm (từ 31/05/2001 đến 16/01/2031)
2	232/HĐTĐ ngày 23/05/2017	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	518	Nhà giới thiệu sản phẩm	Hàng năm (từ 29/07/2004)
3	654/HĐTĐ ngày 09/11/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	36.805,5	Trụ sở làm việc và khu nhà tập thể	50 năm (từ 06/09/2006 đến 06/09/2056)

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	30.573.828.828	32.584.251.906
	30.573.828.828	32.584.251.906

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	31.923.406.459	32.003.638.798
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.354.455.984	553.064.888
	33.277.862.443	32.556.703.686

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.102	104.084
	64.102	104.084

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.081.553.157	3.003.472.225
	3.081.553.157	3.003.472.225
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	126.502.289	117.791.781

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.939.657	64.385.807
Chi phí nhân công	1.547.115.360	1.563.148.600
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.684.000	14.055.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.156	2.165.910
Chi phí khác bằng tiền	80.550.556	97.985.882
	1.691.504.729	1.741.741.201

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.657.283	166.971.853
Chi phí nhân công	1.069.757.500	1.027.165.600
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	43.933.483	64.024.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.216.868	206.216.868
Thuế, phí và lệ phí	441.330.919	341.650.440
Chi phí dự phòng	514.498.283	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.856.270	125.569.640
Chi phí khác bằng tiền	387.003.760	218.090.849
	3.034.254.366	2.149.689.975

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp BHXH, Thuế	922.239.174	261.964.817
	922.239.174	261.964.817

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(11.433.520.939)	(7.129.215.913)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.003.728.229	3.212.136.429
- Các khoản tiền phạt	922.239.174	261.964.817
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.081.489.055	2.950.171.612
Thu nhập tính thuế TNDN	(7.429.792.710)	(3.917.079.484)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(11.433.520.939)	(7.129.215.913)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.433.520.939)	(7.129.215.913)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	999.905	999.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.435)	(7.130)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.079.500.836	16.422.627.391
Chi phí nhân công	10.182.229.851	12.436.364.891
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	312.987.881	149.465.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.016.541.732	4.041.204.720
Thuế, phí và lệ phí	441.330.919	341.650.440
Chi phí dự phòng	514.498.283	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.073.083.906	4.189.791.498
Chi phí khác bằng tiền	732.494.131	576.148.262
	36.352.667.539	38.157.252.473

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng công ty
Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí tài chính	126.502.289	117.791.781
Nguyễn Minh Tuấn	126.502.289	117.791.781

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Hợi	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên HĐQT - kiêm Giám đốc	215.906.800	192.039.100
Bà Lưu thị Thoa	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Ngô Hải Nguyên	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên HĐQT	-	-

Ngoài giao dịch và số dư với bên liên quan đã trình bày ở trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

